TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-5-2025
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Chánh;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Diệu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 68/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/4/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 173/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc L**, sinh năm 1974; Thường trú: Ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: 66A, tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh Q**, sinh năm 1971; thường trú: Ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: 66A, tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:**

Bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Nguyễn Thanh Q có tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 04/9/1996. Sau khi kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng đến khoảng

đầu năm 2024 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau và không có tiếng nói, quan điểm chung trong cuộc sống, ông Q không quan tâm đến gia đình, vợ con. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhiều lần không có kết quả. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nay bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q.

- Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Thanh Bích T, sinh ngày 15/5/1993, Nguyễn Thanh Bích V, sinh ngày 22/10/1994 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 18/4/2004. Các con hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Nguyễn Thanh Q:** Tòa án đã triệu tập ông Q lên Tòa làm việc, tuy nhiên ông Q không lên Tòa nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc L với ông Nguyễn Thanh Q; các con chung hiện đã thành niên nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà L là nguyên đơn, ông Q là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn".

- Về thẩm quyền giải quyết: Theo văn bản xác minh ngày 13/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thì ông Nguyễn Thanh Q đang cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Ngọc L đã có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Thanh Q đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Nguyễn Thanh Q có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01/96, ngày 04/9/1996, hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay bà L xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2014 để giải quyết.

Xét thấy: Bà L khai, bà và ông Nguyễn Thanh Q tự nguyện đăng ký hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 04/9/1996. Sau khi kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2024 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau và không có tiếng nói, quan điểm chung trong cuộc sống, ông Q không quan tâm đến gia đình, vợ con. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhiều lần không có kết quả. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại biên bản xác minh ngày 13 tháng 3 năm 2025, Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B xác định vợ chồng bà L và ông Q có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ, chỉ biết bà L và các con chuyển ra nhà trọ sống hơn một năm nay, ông Q vẫn sinh sống tại nhà. Từ khi bà L gửi đơn xin ly hôn cũng như trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Q nhưng ông Q vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi cho Tòa án nên được coi là bỏ mặc, không còn quan tâm đến việc giữ gìn và bảo vệ mối quan hệ vợ chồng. Như vậy, hôn nhân giữa bà L và ông Q đã rạn nứt không thể hàn gắn được. Ông Q bỏ mặc nên việc đoàn tụ, tiếp tục xây dựng hạnh phúc là khó thực hiện được. Do đó, bà L xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà L xác định có 03 con chung là cháu Nguyễn Thanh Bích T, sinh ngày 15/5/1993, Nguyễn Thanh Bích V, sinh ngày 22/10/1994 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 18/4/2004. Các con hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Bà L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Q không lên Tòa cung cấp lời khai về tài sản chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Q không lên Tòa cung cấp lời khai về nợ chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 51, 56 và Điều 57, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh Q.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q.

2. Về con chung: 03 con chung là cháu Nguyễn Thanh Bích T, sinh ngày 15/5/1993, Nguyễn Thanh Bích V, sinh ngày 22/10/1994 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 18/4/2004. Các con hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà L xác định tự thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Q không lên Tòa làm việc nên không cung cấp lời khai cho Tòa. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Q1 lên Tòa làm việc nên không cung cấp lời khai cho Tòa. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005263 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án DS TP. Biên Hòa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Nguyệt